

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

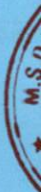
Địa chỉ: 111A Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh – MST : 0301429113

ĐT: 08.38 222 059 – Fax : 08.38 290 500

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

QUÝ 4 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.396.024.704.547	9.907.181.385.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.625.063.673.700	2.721.289.783.761
1. Tiền	111		1.686.356.174.197	1.861.454.705.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		938.707.499.503	859.835.078.513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		91.122.453.973	131.821.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4(a)	91.122.453.973	131.821.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.822.025.571.143	5.881.061.348.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.940.129.383.409	1.607.671.823.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.484.845.286.113	3.309.983.510.163
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	24.762.012.331	30.302.786.643
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	530.699.171.611	1.092.504.570.089
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(158.410.282.321)	(159.401.342.325)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.486.790.521.610	927.861.827.508
1. Hàng tồn kho	141		1.487.233.026.615	928.304.332.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(442.505.005)	(442.505.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		371.022.484.121	245.147.425.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.132.429.912	25.929.813.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		137.835.711.440	93.534.366.007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	184.054.342.769	125.683.246.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.342.876.211.554	5.043.196.244.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.041.326.561.283	1.215.947.334.292
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	140.816.739.678	47.209.442.412
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.900.509.821.605	1.168.737.891.880
II. Tài sản cố định	220		205.955.783.175	159.547.535.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	76.245.586.569	92.933.403.703
Nguyên giá	222		2.483.461.278.650	2.483.896.566.374
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.407.215.692.081)	(2.390.963.162.671)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	86.482.775.894	23.424.788.410
Nguyên giá	225		96.782.368.054	24.744.952.728
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.299.592.160)	(1.320.164.318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.227.420.712	43.189.343.011
Nguyên giá	228		51.428.451.373	50.775.628.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.201.030.661)	(7.586.285.362)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	431.278.555.814	489.013.421.151
1. Nguyên giá	231		703.185.813.821	745.951.936.236
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(271.907.258.007)	(256.938.515.085)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.852.800.313.845	2.585.778.168.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.852.800.313.845	2.585.778.168.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		752.591.105.667	529.395.572.186
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4(b)	699.097.607.845	459.576.755.364
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4(c)	47.493.497.822	63.818.816.822
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4(a)	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.923.891.770	63.514.212.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44.463.467.880	48.855.576.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		14.460.423.890	14.658.635.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.738.900.916.101	14.950.377.629.479

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.161.472.906.709	10.702.927.085.088
I. Nợ ngắn hạn	310		8.367.920.715.104	7.345.668.472.751
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.711.644.254.086	1.231.751.243.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.206.140.726.276	2.774.640.351.533
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		69.162.609.874	71.573.206.657
4. Phải trả người lao động	314		47.553.998.696	50.386.306.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	534.739.036.421	835.350.187.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.429.063.438	2.882.525.447
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.643.054.550	16.105.854.466
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.721.399.789.750	2.347.796.501.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.391.555.106	13.900.431.965
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.816.626.907	1.281.862.904
II. Nợ dài hạn	330		3.793.552.191.605	3.357.258.612.337
1. Phải trả người bán dài hạn	331		532.600.828.564	419.305.162.765
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		99.466.881.000	133.695.678.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	174.782.794.386	174.782.794.386
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.545.816.428	26.236.766.880
5. Phải trả dài hạn khác	337	19	661.682.986.124	662.444.209.204
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.298.739.327.763	1.940.794.001.102
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.733.557.340	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.577.428.009.392	4.247.450.544.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.577.428.009.392	4.247.450.544.391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	3.585.078.250.000	3.585.078.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.585.078.250.000	3.585.078.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	99.327.851.808	99.327.851.808
3. Cổ phiếu quỹ	415	22	(4.796.760.000)	(4.796.760.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		7.541.162.560	7.541.162.560
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	14.775.389	15.503.864
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	20.427.863.619	20.427.863.619
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	486.952.897.381	270.447.583.131
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		247.162.672.634	50.934.923.463
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		239.790.224.747	219.512.659.668
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		382.881.968.634	269.409.089.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.738.900.916.101	14.950.377.629.479



Đinh Thị Hồng Ngọc
 Người lập
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Trần Thị Ngọc Thùy
 Kế toán trưởng

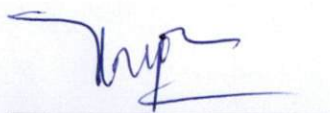
Lê Bảo Anh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

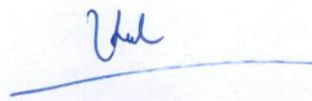
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.252.528.171.208	2.560.353.493.871	10.157.996.750.339	5.613.268.322.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	734.439.200	805.715.630	2.002.171.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	4.252.528.171.208	2.559.619.054.671	10.157.191.034.709	5.611.266.151.548
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.088.719.900.129	2.526.732.848.347	9.673.246.291.256	5.282.695.416.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.808.271.079	32.886.206.324	483.944.743.453	328.570.735.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	222.732.407.698	585.031.248.495	351.376.666.802	789.609.153.918
7. Chi phí tài chính	22	28	99.975.852.258	152.874.305.265	324.212.357.996	473.997.725.728
Trong đó, chi phí lãi vay	23		94.347.279.216	165.415.690.025	257.447.253.326	431.933.840.855
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	30	124.059.907	4.539.123.964	10.594.102.598	18.004.534.566
9. Chi phí bán hàng	25		2.715.943.555	2.253.492.457	8.810.046.006	3.101.777.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	50.185.454.470	214.173.143.598	197.854.823.997	347.952.792.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		233.787.488.401	253.155.637.463	315.038.284.854	311.132.128.856
12. Thu nhập khác	31		13.584.278.519	2.028.703.374	16.319.088.240	3.030.156.212
13. Chi phí khác	32		2.011.197.830	9.927.230.028	6.602.308.858	12.276.521.528
14. Lợi nhuận khác	40		11.573.080.689	(7.898.526.654)	9.716.779.382	(9.246.365.316)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		245.360.569.090	245.257.110.809	324.755.064.236	301.885.763.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47.995.829.729	62.540.318.910	65.522.391.479	81.471.464.705
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.230.747.273	-	198.212.001	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		195.133.992.088	182.716.791.899	259.034.460.756	220.414.298.835
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		175.621.183.107	181.965.646.825	239.790.224.747	219.512.659.668
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.512.808.981	751.145.074	19.244.236.009	901.639.167
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		490	538	614	651
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		490	538	614	651



Đinh Thị Hồng Ngọc

Người lập

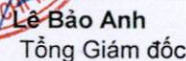
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Trần Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng




Lê Bảo Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	324.755.064.236	301.885.763.540
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	53.536.634.975	48.765.723.716
Các khoản dự phòng	03	2.472.180.481	153.377.456.928
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.637.133.437	36.118.611.504
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(367.555.633.693)	(781.721.019.663)
Chi phí lãi vay	06	257.447.253.326	431.933.840.855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	329.292.632.762	190.360.376.880
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.980.645.190.554)	1.462.279.457.542
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(519.735.156.653)	79.025.572.885
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	243.969.052.881	1.726.267.219.884
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(18.472.885.439)	24.565.925.731
Tiền lãi vay đã trả	14	(253.920.855.285)	(452.513.711.410)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.509.348.055)	(67.361.594.442)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.030.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.371.344.785)	(5.528.164.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.270.343.065.128)	2.957.095.082.160
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(306.469.781.539)	(422.969.794.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	798.339.545	301.216.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(115.401.453.973)	(136.321.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.778.081.274	405.623.368.969
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(407.650.000.000)	(94.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	973.966.619.000	294.993.816.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.061.755.717	98.724.756.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	272.083.560.024	146.352.363.699

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	304.650.000.000	3.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.297.409.450.660	4.068.068.361.499
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.684.028.060.439)	(6.087.867.162.577)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.026.097.832)	(4.565.892.681)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.911.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.902.005.292.389	(2.021.379.604.959)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(96.254.212.715)	1.082.067.840.900
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.721.289.783.761	1.639.094.598.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.102.654	127.344.467
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	2.625.063.673.700	2.721.289.783.761

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Đinh Thị Hồng Ngọc
 Người lập
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Trần Thị Ngọc Thủy
 Kế toán trưởng

Lê Bảo Anh
 Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 3 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là CC1. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 23.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình hoàn thành.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là xây dựng và bất động sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng và văn phòng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, công nghệ xây dựng, vật liệu xây dựng;
- Thiết kế, sản xuất các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; và
- Kinh doanh bất động sản.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 111A, Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6 chi nhánh) như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Miền Trung: số 10 Đặng Huy Tá, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1: số 45, Ngõ 61, Ngách 17, Phố Phùng Chí Kiên, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia: Lô 185 Phòng 1508, Tầng 15, St.329 Ph.3 Sk.Boeng Kak 2 Kh.Tuol Kouk, Phnom Penh, Campuchia;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP tại Tỉnh Đồng Tháp: 79 Lê Thị Riêng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP tại Tỉnh Phú Yên: 99 Lê Thành Phương, Phường 8, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP tại Tỉnh Sóc Trăng: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 76, Đường Tỉnh 8, Ấp Hội Trung, Thị trấn Lịch Hội Thượng, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk: Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, Thôn 16, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk; và
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP tại Tỉnh Đồng Nai: số 1179 Quốc lộ 51, Ấp Xóm Gốc, Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1.140 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.152 nhân viên).

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 8 công ty con và 8 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7 công ty con và 6 công ty liên kết). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi đăng ký hoạt động	31/12/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CC1 (****)	Thương mại dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	98,00	98,00
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ sở hạ tầng, thủy điện, thủy lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	94,71	94,71	94,71	94,71
3	Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Thành phố Hải Phòng	75,00	75,00	75,00	75,00
4	Công ty TNHH Bê tông Đúc sẵn Vina-PSMC	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Tỉnh Long An	70,00	70,00	70,00	70,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư CC1	Xây dựng và thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	65,00	65,00	65,00	65,00
6	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị CC1 (*)	Xây dựng và thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	65,00	65,00	-	-
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình dân dụng	Tỉnh Đồng Nai	63,59	63,59	63,59	63,59
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Krông Pắc (**)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	Tỉnh Đắk Lắk	50,50	75,00	50,50	75,00
9	Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn (***)	Xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	95,03	95,03	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị CC1 (“CC1 - C&E”). CC1 – C&E có vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn vào công ty con này.
- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn tỷ lệ quyền biểu quyết do trong cơ cấu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Krông Pắc bao gồm vốn góp từ Công ty và vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư CC1.
- (***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 124/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định góp vốn thành lập Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn (SSC) có vốn điều lệ đăng ký là 684.000.000.000 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã góp vốn vào công ty con này với số tiền là 191.650.000.000 đồng.
- (****) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 122/2024/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định chuyển nhượng một phần vốn đầu tư của CC1 tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CC1. Tại 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn sở hữu sau khi chuyển nhượng là 28%

(xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi đăng ký hoạt động	31/12/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng 3H	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
2	Công ty Cổ phần Vật liệu và Nông sản Số 1	Khai thác và thu gom than, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và chế biến thực phẩm và xây dựng công trình dân dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	47,00	47,00	47,00	47,00
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng (i)	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng khác	Thành phố Hồ Chí Minh	40,80	40,80	40,80	40,80
4	Công ty Cổ phần Chương Dương	Xây dựng nhà ở và công trình dân dụng khác	Thành phố Hồ Chí Minh	23,77	23,77	23,77	23,77
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai thác Vật liệu Xây dựng Miền Trung	Sản xuất sản phẩm chế biến đá xây dựng, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác	Tỉnh Quảng Ngãi	22,38	22,38	22,38	22,38
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình dân dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	20,40	20,40	20,40	20,40
7	Công ty TNHH KCN Đại Ngãi (ii)	Kinh doanh bất động sản	Tỉnh Sóc Trăng	48,00	48,00	-	-
8	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ CC1 (iii)	Thương mại dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00	28,00	-	-

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định tăng vốn tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng, với số tiền là 12.240.000.000 Đồng thông qua hình thức cản trừ công nợ. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết này không thay đổi.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 116/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định góp vốn thành lập Công ty TNHH KCN Đại Ngãi có vốn điều lệ là 450.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn vào công ty này.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 122/2024/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định chuyển nhượng một phần vốn đầu tư của CC1 tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CC1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng một phần vốn tại công ty con này. Tỷ lệ vốn còn lại sau chuyển nhượng là 28,0%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thương mại tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*****Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng kỳ. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Vật liệu xây dựng và giá trị công trình xây dựng được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được vật liệu xây dựng và chi phí xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu xây dựng và công trình xây dựng trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận. Các khoản phải thu bồi thường và các khoản phải thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	5 năm

Quyền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Đối với TSCĐ hữu hình khác là dự án Cầu Đồng Nai được khấu hao theo quy định tại thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng kỳ phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư cho thuê tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư cho thuê đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư cho thuê nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Bất động sản đầu tư cho thuê (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.18 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay và nợ thuê tài chính khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán liên quan đến thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tính tại thời điểm báo cáo.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận được cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.25 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	5.739.657.347	4.372.342.903
Tiền gửi ngân hàng	1.636.221.101.690	1.857.082.362.345
Tiền đang chuyển	44.395.415.160	-
Tương đương tiền	938.707.499.503	859.835.078.513
Cộng	2.625.063.673.700	2.721.289.783.761

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,1%/năm đến 5,0%/năm).

(xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	91.122.453.973	91.122.453.973	131.821.000.000	131.821.000.000
Dài hạn:				
Trái phiếu (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Trái phiếu hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm đến 1,2%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2030.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Chương Dương	5.226.687	38.921.625.000	57.607.879.576	5.226.687	38.921.625.000	55.995.066.420
Cty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng (*)	204.000	2.040.000.000	-	204.000	2.040.000.000	-
Cty CP XD & KT VLXD Miền Trung (*)	373.500	3.735.000.000	-	373.500	3.735.000.000	-
Cty CP Xây dựng Số 1 Việt Hưng	3.284.000	32.840.000.000	37.332.650.212	2.040.000	20.600.000.000	16.424.034.916
Cty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	4.700.000	47.000.000.000	47.355.112.143	9.400.000	94.000.000.000	94.283.857.962
Cty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	29.400.000	294.000.000.000	293.141.660.911	29.400.000	294.000.000.000	292.873.796.066
Cty TNHH KCN Đại Ngãi		216.000.000.000	215.973.555.120	-	-	-
Cty CP Thương Mại Dịch vụ CC1		42.000.000.000	47.686.749.883	-	-	-
Cộng	43.188.187	676.536.625.000	699.097.607.845	46.644.187	453.296.625.000	459.576.755.364

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 06 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Hưng từ 50 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng và CC1 sẽ thực hiện quyền góp vốn để đảm bảo tỷ lệ sở hữu là 40,80%. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn vào Công ty này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 108/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định thông qua chủ trương chuyển nhượng một phần vốn đầu tư tại Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1. Tại ngày báo cáo tài chính này, tỷ lệ sở hữu của CC1 sau chuyển nhượng tại công ty này là 23,50%.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác:

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH ĐT BT Cam Lộ Túy Loan	8.866.622.822	-	[**]	25.191.941.822	-	[**]
Công ty TNHH ĐT XD CC1 - Quảng Bình	1.200.000.000	-	[**]	1.200.000.000	-	[**]
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình - Cầu Ngàn	27.000.000.000	-	[**]	27.000.000.000	-	[**]
Công ty Nhân Phúc Đức	10.426.875.000	-	[**]	10.426.875.000	-	[**]
Cộng	47.493.497.822	0		63.818.816.822	0	

[**] Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bên liên quan	36.823.832.189	31.639.160.278
Bên thứ ba (*)	1.903.305.551.220	1.576.032.663.610
Cộng	1.940.129.383.409	1.607.671.823.888

(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:

Liên Danh MC - HDEC - CC1	366.383.320.476	-
Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	230.214.721.362	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải	58.577.671.651	143.296.773.523

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bên liên quan	626.726.784.281	718.960.361.483
Bên thứ ba (*)	2.858.118.501.832	2.626.779.964.538
Cộng	3.484.845.286.113	3.309.983.510.163

(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:

Công ty Cổ Phần Keytech	521.000.727.306	728.687.222.062
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Alpha Realty	313.740.000.000	60.000.000.000

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Bên liên quan (*)	23.762.012.331	26.802.786.643
Bên thứ ba	1.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	24.762.012.331	30.302.786.643
Phải thu về cho vay dài hạn		
Bên liên quan	39.516.739.678	47.209.442.412
Bên thứ ba (*)	101.300.000.000	-
Cộng	140.816.739.678	47.209.442.412

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Bên liên quan	19.957.262.000	466.667.000
Bên thứ ba	510.741.909.611	1.092.037.903.089
Cộng	530.699.171.611	1.092.504.570.089
Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	13.812.696.334	4.992.696.334
Lãi thu từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và lãi phải thu khác	151.002.146.186	181.378.039.000
Tạm ứng nhân viên	102.554.025.379	77.102.519.753
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	145.850.000.000	720.930.000.000
Ký cược, ký quỹ	270.203.484	-
Phải thu từ HĐ HTKD của Cty Đức Chí (DA KĐT Hải Ninh1)	51.719.640.000	51.719.640.000
Phải thu khác	65.490.460.228	56.381.675.002
Cộng	530.699.171.611	1.092.504.570.089
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dài hạn:		
Bên liên quan	4.022.610.443	2.352.159.064
Bên thứ ba	1.896.487.211.162	1.166.385.732.816
Cộng	1.900.509.821.605	1.168.737.891.880
Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:		
Hợp tác kinh doanh DA Trj An Lake View	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Hợp tác kinh doanh DA Vogue Resort Cam Ranh	430.000.000.000	-
Hợp tác kinh doanh DA cảng thủy nội địa Mỏ Nhát và NM Bê tông	168.700.000.000	-
Hợp tác kinh doanh DA Khu căn hộ Sài Gòn - Thuận An	38.505.000.000	38.505.000.000
Hợp tác kinh doanh DA Văn Phòng 38 Nguyễn Huệ	191.500.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.634.755.924	1.460.379.642
Phải thu khác	12.170.065.681	78.772.512.238
Cộng	1.900.509.821.605	1.168.737.891.880

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.115.378.223	-	18.848.730.287	-
Công cụ, dụng cụ	1.239.623.653	(111.870.000)	1.319.168.959	(111.870.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.308.323.933.382		790.908.287.035	
Thành phẩm	40.750.504.317		19.871.300.656	
Hàng hóa	8.760.787.720	(330.635.005)	16.813.199.097	(330.635.005)
Hàng gửi đi bán	7.911.848.822	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	113.130.950.498		80.543.646.479	
Cộng	1.487.233.026.615	(442.505.005)	928.304.332.513	(442.505.005)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
CT Khu Thương Mại - khách sạn - căn hộ Tropicana Nha Trang	145.485.766.863	145.485.766.863
CT gói thầu số 11 - xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	129.328.872.623	68.046.499.765
CT Bệnh Viện Đa Khoa Bình Dương 1500 giường	127.535.947.979	128.472.597.266
CT XD toàn tuyến đoạn Cần Thơ - Hậu Giang cao tốc Bắc Nam phía Đông GP 2021-2025	109.896.362.906	50.905.564.831
Các công trình khác	796.076.983.011	397.997.858.310
Cộng	1.308.323.933.382	790.908.287.035

(xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà Nước như sau:

Chi tiêu	Số còn phải nộp	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp
	tại 01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	tại 31/12/2024
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(114.606.213.327)	910.708.311.603	971.112.910.787	(175.010.812.511)
* Thuế phát sinh	3.073.303.654	910.708.311.603	92.257.511.545	1.089.109.530
* Thuế phát sinh phải thu	(1.696.215.738)	-	-	(1.696.215.738)
* Thuế được khấu trừ	-	-	820.434.994.182	-
* Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh	(115.983.301.243)	-	58.420.405.060	(174.403.706.303)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	865.413.519	865.413.519	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
* Thuế TNDN phải nộp	60.244.288.692	58.588.112.128	64.509.348.055	54.323.052.765
* Thuế TNDN đã nộp	(7.931.947.436)	48.614.880	-	(7.883.332.556)
4. Thuế thu nhập cá nhân				
* Thuế TNCN phải nộp	4.656.115.881	18.221.542.100	13.593.357.296	9.284.300.685
* Thuế TNCN đã nộp	(71.782.040)	57.305.307	53.823.957	(68.300.690)
5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	687.120.000	1.535.501.750	1.780.937.285	441.684.465
6. Thuế tài nguyên và bảo vệ môi trường	2.153.938.750	44.151.570.077	43.634.734.707	2.670.774.120
7. Các loại thuế khác	-	18.446.020.129	17.811.310.350	634.709.779
8. Phí lệ phí các khoản khác				
* Phí lệ phí phải nộp	758.439.680	17.539.615.906	17.579.077.056	718.978.530
* Phí lệ phí phải thu	-	128.077.671	130.865.153	(2.787.482)
Tổng cộng	(54.110.039.800)	1.070.290.085.070	1.131.071.778.165	(114.891.732.895)
Chi tiết như sau:				
Thuế còn phải thu Nhà Nước	(125.683.246.457)	-	-	(184.054.342.769)
Thuế phải nộp Ngân sách	71.573.206.657	-	-	69.162.609.874
	(54.110.039.800)			(114.891.732.895)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	51.224.254.278	110.600.374.819	42.904.791.711	12.743.812.748	2.266.423.332.818	2.483.896.566.374
Tăng trong kỳ	60.000.000	1.606.376.000	-	1.344.013.174	-	3.010.389.174
Mua trong kỳ	60.000.000	1.606.376.000	-	1.344.013.174	-	3.010.389.174
Giảm trong kỳ	-	1.548.785.911	1.114.539.623	310.351.364	472.000.000	3.445.676.898
Thanh lý	-	1.548.785.911	1.114.539.623	310.351.364	472.000.000	3.445.676.898
Tại ngày 31/12/2024	51.284.254.278	110.657.964.908	41.790.252.088	13.777.474.558	2.265.951.332.818	2.483.461.278.650
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	21.467.418.616	69.018.235.153	23.606.983.829	10.677.000.879	2.266.193.524.194	2.390.963.162.671
Tăng trong kỳ	2.469.836.424	11.032.306.366	4.378.323.203	853.914.515	60.520.008	18.794.900.516
Khấu hao	2.469.836.424	11.032.306.366	4.378.323.203	853.914.515	60.520.008	18.794.900.516
Giảm trong kỳ	-	799.657.347	1.054.001.041	310.351.364	378.361.354	2.542.371.106
Thanh lý	-	699.657.347	1.054.001.041	310.351.364	378.361.354	2.442.371.106
Tại ngày 31/12/2024	23.937.255.040	79.250.884.172	26.931.305.991	11.220.564.030	2.265.875.682.848	2.407.215.692.081
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	29.756.835.662	41.582.139.666	19.297.807.882	2.066.811.869	229.808.624	92.933.403.703
Tại ngày 31/12/2024	27.346.999.238	31.404.097.942	14.861.928.891	2.556.910.528	75.649.970	76.245.586.569

(*) Tài sản cố định khác được xác định theo giá trị tạm tính của chi phí đầu tư xây dựng dự án Cầu Đồng Nai theo hình thức hợp đồng BOT. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đang làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để quyết toán dự án.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng Cộng VND
* Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	48.193.238.000	2.582.390.373	50.775.628.373
Mua trong kỳ	-	652.823.000	652.823.000
Tại ngày 31/12/2024	48.193.238.000	3.235.213.373	51.428.451.373
* Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	6.216.270.873	1.370.014.489	7.586.285.362
Khấu hao trong kỳ	167.409.127	447.336.172	614.745.299
Tại ngày 31/12/2024	6.383.680.000	1.817.350.661	8.201.030.661
* Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	41.976.967.127	1.212.375.884	43.189.343.011
Tại ngày 31/12/2024	41.809.558.000	1.417.862.712	43.227.420.712

13 TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	-	24.744.952.728	24.744.952.728
Thuê tài chính trong kỳ + Tăng trong kỳ	71.126.290.778	911.124.548	72.037.415.326
Tại ngày 31/12/2024	71.126.290.778	25.656.077.276	96.782.368.054
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.320.164.318	1.320.164.318
Khấu hao trong kỳ	6.461.419.873	2.518.007.969	8.979.427.842
Tại ngày 31/12/2024	6.461.419.873	3.838.172.287	10.299.592.160
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	-	23.424.788.410	23.424.788.410
Tại ngày 31/12/2024	64.664.870.905	21.817.904.989	86.482.775.894

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	703.185.813.821		42.766.122.415	745.951.936.236
Cộng	703.185.813.821	-	42.766.122.415	745.951.936.236
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	271.907.258.007	25.147.561.318	10.178.818.396	256.938.515.085
Cộng	271.907.258.007	25.147.561.318	10.178.818.396	256.938.515.085
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	431.278.555.814			489.013.421.151
Cộng	431.278.555.814			489.013.421.151

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 340.884.408.933 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359.570.966.157 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn và bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bất động sản đầu tư của Tập đoàn hiện đang dùng để cho thuê, do đó Ban Tổng Giám đốc chưa xác định chính thức giá trị hợp lý của các bất động sản này. Dựa trên tỷ lệ và giá trị cho thuê của bất động sản đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của các bất động sản này lớn hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	20.891.283.550	-
Xây dựng cơ bản dở dang	2.831.909.030.295	2.585.778.168.705
Cộng	2.852.800.313.845	2.585.778.168.705

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí liên quan đến các dự án sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
DA Khu dân cư Hạnh Phúc	581.276.705.197	549.931.939.857
DA Cao ốc Sailing Tower	14.946.673.077	15.246.572.627
Dự án tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng - Thái Bình – PPP	2.217.623.204.073	2.014.154.022.555
DA NM Điện Gió Hàm Kiệm - Bình Thuận	4.731.968.182	4.645.600.000
DA đầu tư khác	13.330.479.766	1.800.033.666
Cộng	2.831.909.030.295	2.585.778.168.705

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Bên liên quan	42.419.213.031	42.419.213.031	-	-
Bên thứ ba	1.669.225.041.055	1.669.225.041.055	1.231.751.243.153	1.231.751.243.153
Cộng	1.711.644.254.086	1.711.644.254.086	1.231.751.243.153	1.231.751.243.153
(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:				
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Và Bảo Dưỡng Thiết Bị Hàng Không	182.896.243.798	182.896.243.798	-	-
Công ty cổ phần Thiết Bị Và Công Nghệ VTG	166.902.859.429	166.902.859.429	6.387.463.974	6.387.463.974
Dài hạn:				
Bên liên quan	34.290.276.568	34.290.276.568	81.003.586.825	81.003.586.825
Bên thứ ba	498.310.551.996	498.310.551.996	338.301.575.940	338.301.575.940
Cộng	532.600.828.564	532.600.828.564	419.305.162.765	419.305.162.765
(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:				
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	54.573.357.389	54.573.357.389	55.716.185.639	55.716.185.639

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Bên liên quan	4.082.172.559	4.082.172.559	43.169.629.506	43.169.629.506
Bên thứ ba	2.202.058.553.717	2.202.058.553.717	2.731.470.722.027	2.731.470.722.027
Cộng	2.206.140.726.276	2.206.140.726.276	2.774.640.351.533	2.774.640.351.533
(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:				
Ban Quản Lý Dự Án 85	479.737.591.400	479.737.591.400	615.920.363.824	615.920.363.824
Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP	219.069.255.251	219.069.255.251	-	-
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	263.076.856.000	263.076.856.000	-	-
Dài hạn:				
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	99.466.881.000	99.466.881.000	99.466.881.000	99.466.881.000
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Felix Home	-	-	34.228.797.000	34.228.797.000
Cộng	99.466.881.000	99.466.881.000	133.695.678.000	133.695.678.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thầu phụ thi công	439.129.985.914	812.917.559.680
Chi phí lãi vay phải trả	13.175.615.273	11.252.623.642
Chi phí khác	82.433.435.234	11.180.004.532
Cộng	<u>534.739.036.421</u>	<u>835.350.187.854</u>
Dài hạn:		
Trích trước nghĩa vụ tài chính DA Hạnh Phúc	174.782.794.386	174.782.794.386
Cộng	<u>174.782.794.386</u>	<u>174.782.794.386</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Bên liên quan	2.699.889.985	-
Bên thứ ba	18.943.164.565	16.105.854.466
Cộng	<u>21.643.054.550</u>	<u>16.105.854.466</u>
Chi tiết khoản phải trả khác được trình bày như sau:		
KPCĐ, BHXH, BHYT	5.668.028.314	4.084.157.443
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.958.544.462	3.001.644.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13.016.481.774	4.020.052.761
Cộng	<u>21.643.054.550</u>	<u>16.105.854.466</u>
Dài hạn:		
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba	661.682.986.124	-
Cộng	<u>661.682.986.124</u>	<u>662.444.209.204</u>
Chi tiết khoản phải trả khác được trình bày như sau:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31.328.032.186	32.087.719.266
Hợp đồng ủy thác đầu tư	600.000.000.000	600.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	30.354.953.938	30.356.489.938
Cộng	<u>661.682.986.124</u>	<u>662.444.209.204</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
* Vay ngắn hạn (i)				
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam	1.319.110.082.235	2.014.639.777.953	1.538.722.335.409	843.192.639.691
NH TMCP An Bình - CN TP.HCM	447.500.000.000	447.500.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	603.950.000.000	1.572.225.000.000	1.216.326.070.983	248.051.070.983
NH TMCP Công Thương VN	288.411.929.947	717.474.985.221	668.162.103.752	239.099.048.478
NH TMCP Ngoại Thương VN	147.590.908.631	195.602.777.864	183.258.599.184	135.246.729.951
NH TMCP Nam Á	432.323.669.902	1.340.645.689.425	1.502.041.356.069	593.719.336.546
NH Bản Việt CN Nam Sài Gòn	70.000.000.000	139.662.385.000	69.662.385.000	-
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	100.920.590.623	196.910.618.428	95.990.027.805
NH TMCP Tiên Phong	102.395.446.084	178.455.455.304	177.960.718.213	101.900.708.993
NH TMCP Quân Đội	99.999.172.322	100.020.172.322	21.000.000	-
NH TMCP Phương Đông (OCB)	110.012.884.576	203.305.648.160	93.292.763.584	-
Vay khác	7.254.342.108	126.671.874	670.000.000	7.797.670.234
Nợ Cty TNHH MTV Hinokiya TWgroup	35.504.454.795	-	3.500.000.000	39.004.454.795
Nợ thuê tài chính	15.643.684.413	25.764.188.842	17.677.098.726	7.556.594.297
Nợ dài hạn đến hạn trả	41.703.214.737	55.785.512.903	50.320.518.338	36.238.220.172
Cộng	3.721.399.789.750	7.092.128.855.491	5.718.525.567.686	2.347.796.501.945
* Vay dài hạn				
NH TMCP Tiên Phong	621.878.068.060	16.500.000.000	26.603.037.907	631.981.105.967
NH Bản Việt CN Nam Sài Gòn	1.142.860.000	446.425.000	321.426.000	1.017.861.000
NH TMCP Nam Á (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	62.718.591.488	79.079.028.967	29.322.186.229	12.961.748.750
NH Phát triển Việt Nam (iii)	1.312.999.808.215	98.188.517.137	80.021.994.307	1.294.833.285.385
Cộng	2.298.739.327.763	494.213.971.104	136.268.644.443	1.940.794.001.102

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 11 tháng, chịu lãi suất từ 5%/năm đến 9.5%/năm. Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, các phương tiện vận tải và quyền đòi nợ phát sinh trong tương lai từ các dự án.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Nam Á là khoản vay có kỳ hạn vay là 48 tháng và lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo quyết định của Ngân hàng Nam Á tại thời điểm giải ngân. Lãi suất cho vay sẽ do Ngân hàng Nam Á quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay.
- (iii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB) là khoản vay được Bộ Tài chính ủy quyền cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho Công ty vay lại theo Hiệp định vay số 3240 – VIE và 3242 – VIE (SF) với mục đích tài trợ cho các dự án, công trình xây dựng của Công ty và các đơn vị khác. Khoản vay có kỳ hạn vay là 25 năm và chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6%/năm trừ khoản giảm trừ 0,1%/năm và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm. Kể từ kỳ trả nợ ngày 1 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng lãi suất SOFR thay thế lãi suất LIBOR căn cứ Công văn số 326/NHPT-VNN ngày 18 tháng 3 năm 2022, theo Thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi của Công ty, máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Chương Dương và quyền thu phí hoàn vốn của dự án BOT cầu Đồng Nai.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	358.507.825	358.507.825
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số lượng cổ phiếu đã mua lại	358.507.825 (337.800)	358.507.825 (337.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	358.170.025	358.170.025

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Huân	395.201.510.000	11,02	395.201.510.000	11,02
Công ty cổ phần CC1 – Holdings	358.507.840.000	10,00	-	-
Các cổ đông khác	2.831.368.900.000	78,98	3.189.876.740.000	88,98
Tổng	3.585.078.250.000	100,00	3.585.078.250.000	100,00

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.934.469	3.289.344.690.000
Cổ phiếu mới phát hành bằng cổ tức	29.573.356	295.733.560.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	358.507.825	3.585.078.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	358.507.825	3.585.078.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	3.289.344.690.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	3.723.344.866	-	23.371.612.584	346.763.952.921	404.212.669.539	4.161.947.361.718
Tăng trong năm								3.000.000.000	3.000.000.000
Lãi phát sinh trong kỳ							219.512.659.668	901.691.899	220.414.351.567
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại cty mẹ	295.733.560.000						(295.733.560.000)		-
Chia cổ tức tại cty con								(440.734.151)	(440.734.151)
Trích lập quỹ KTPL							(443.938.334)	(24.796.049)	(468.734.383)
Thù lao BKS, HĐQT							(1.433.150.667)	(19.836.839)	(1.452.987.506)
Điều chỉnh do thoái vốn				3.817.817.694		(2.943.748.965)		(138.611.081.317)	(137.737.012.588)
Khác					15.503.864		1.781.619.543	391.176.327	2.188.299.734
Tại ngày 01/01/2024	3.585.078.250.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	7.541.162.560	15.503.864	20.427.863.619	270.447.583.131	269.409.089.409	4.247.450.544.391
Tăng trong năm								113.000.000.000	113.000.000.000
Lãi phát sinh trong kỳ							239.790.224.747	662.012.024	240.452.236.771
Chia cổ tức tại cty con								(180.000.000)	(180.000.000)
Trích lập quỹ KTPL							(20.026.180.394)	(1.462.298)	(20.027.642.692)
Thù lao BKS, HĐQT							(1.937.329.500)	(7.670.500)	(1.945.000.000)
Khác					(728.475)		(1.321.400.603)	(1)	(1.322.129.079)
Tại ngày 31/12/2024	3.585.078.250.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	7.541.162.560	14.775.389	20.427.863.619	486.952.897.381	382.881.968.634	4.577.428.009.391

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 75/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2024, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 20 tỷ đồng
- Chia thù lao HĐQT, UBKT: 1,8 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

25	DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ ngày 01/01/2024	Từ ngày 01/01/2023
		đến ngày 31/12/2024	đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động xây dựng	7.227.293.045.457	3.927.864.999.641
	Doanh thu bán hàng hóa	2.629.888.524.407	1.399.123.947.942
	Doanh thu bán hàng thành phẩm	123.737.277.472	107.151.799.838
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.272.187.373	175.898.904.127
	Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.226.500.000
	Cộng	10.157.191.034.709	5.611.266.151.548
26	GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Từ ngày 01/01/2024	Từ ngày 01/01/2023
		đến ngày 31/12/2024	đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6.946.634.219.779	3.743.473.212.395
	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.549.086.576.028	1.364.686.197.869
	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	107.974.444.788	95.355.923.101
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.551.050.661	77.953.582.772
	Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.226.500.000
	Cộng	9.673.246.291.256	5.282.695.416.137
27	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2024	Từ ngày 01/01/2023
		đến ngày 31/12/2024	đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.273.274.557	98.724.756.432
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	573.876
	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.683.159	17.432.546.066
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	232.841.853.462	673.451.277.544
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	245.855.624	-
	Cộng	351.376.666.802	789.609.153.918
28	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2024	Từ ngày 01/01/2023
		đến ngày 31/12/2024	đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	257.447.253.326	431.933.840.855
	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	58.638.141.281	36.118.611.504
	Chi phí phát hành trái phiếu	-	6.403.105.020
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.869.101.561	4.638.916
	Dự phòng/ hoàn nhập DP các khoản đầu tư tài chính	-	(1.800.000.000)
	Lãi chậm thanh toán	1.414.692.533	-
	Chi phí tài chính khác	3.843.169.295	1.337.529.433
	Cộng	324.212.357.996	473.997.725.728

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	148.383.277.519	136.157.309.380
Chi phí vật liệu quản lý	223.445.358	716.126.418
Chi phí văn phòng (CCDC)	3.057.292.360	3.518.138.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.526.356.452	2.018.696.616
Thuế, phí và lệ phí	858.354.911	1.358.965.165
Chi phí dự phòng	2.456.743.997	155.636.402.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.383.977.067	37.344.205.170
Chi phí bằng tiền khác	10.965.376.333	11.202.947.936
Cộng	197.854.823.997	347.952.792.036

30 PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Cổ tức nhận được trong năm	-	-
Tăng/giảm khoản đầu tư từ KQKD	10.594.102.598	18.004.534.566
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	10.594.102.598	18.004.534.566

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán và tại cuối kỳ kế toán/năm tài chính, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng hoá		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	10.222.415.723	6.710.978.190
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	3.067.152.840	
Cộng	13.289.568.563	6.710.978.190

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	180.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	180.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	10.324.208.967	3.895.424.165
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	180.000.000	-
Cộng	10.864.208.967	3.895.424.165
Doanh thu xây lắp - khấu trừ thầu phụ		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	460.210.756	460.334.246
Công ty TNHH Đầu Tư BT Cam Lộ Túy Loan	-	1.185.280.123
Cộng	460.210.756	1.645.614.369
Dịch vụ xây lắp do các bên liên quan cung cấp:		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	459.892.998.908	-
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	292.199.786.174	158.812.840.599
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	128.500.729.288	50.389.083.950
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	93.644.108.745	19.551.218.500
Cộng	974.237.623.115	228.753.143.049
Lãi bán hàng chậm trả:		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	770.234.781	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	20.147.863	-
Cộng	790.382.644	-
Lãi cho vay và phí quản lý:		
Công ty Cổ Phần Chương Dương	2.947.790.566	3.110.442.851
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	2.512.369.690	6.307.991.328
Cộng	5.460.160.256	9.418.434.179

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

(c)	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	1.066.939.781	-
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Công ty TNHH Đầu Tư BT Cam Lộ - Túy Loan	27.634.422.327	27.634.422.327
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	198.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	198.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1 Cộng	<u>36.823.832.189</u>	<u>31.639.160.278</u>
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Chương Dương	2.969.558.064	2.969.558.064
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	517.654.191.059	574.147.788.403
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	66.680.543.502	66.680.543.502
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	39.143.753.135	39.143.753.135
Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức Cộng	<u>626.726.784.281</u>	<u>683.203.545.625</u>
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay:		
Ngắn hạn:		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	16.841.798.143	20.188.891.670
Công ty CP Chương Dương Cộng	<u>23.762.012.331</u>	<u>26.802.786.643</u>
Dài hạn:		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	11.835.882.671	14.139.967.545
Công ty CP Chương Dương Cộng	<u>39.516.739.678</u>	<u>47.209.442.412</u>
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khác:		
Ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	8.820.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	10.670.595.000	14.323.472.822
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng Cộng	<u>19.957.262.000</u>	<u>14.790.139.822</u>

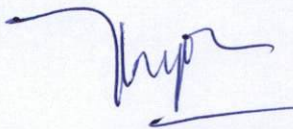
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

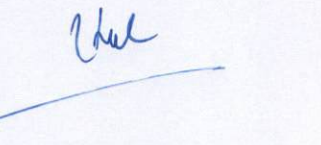
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dài hạn:		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	4.022.610.443	2.352.159.064
Cộng	4.022.610.443	2.352.159.064
Phải trả người bán:		
Ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	42.419.213.031	-
Cộng	42.419.213.031	-
Dài hạn:		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	27.436.484.816	18.433.609.434
Công ty CP Chương Dương	3.063.058.065	3.063.058.065
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	3.790.733.687	3.790.733.687
Cộng	34.290.276.568	25.287.401.186
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	-	1.000.000.000
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	4.082.172.559	39.346.190.773
Cộng	4.082.172.559	40.346.190.773
Phải trả khác ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	399.889.985	-
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	300.000.000	-
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	2.000.000.000	-
Cộng	2.699.889.985	-

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tổng Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 01 năm 2025.


Đinh Thị Hồng Ngọc
Người lập


Trần Thị Ngọc Thủy
Kế toán trưởng



Lê Bảo Anh
Tổng Giám đốc